

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

Ngày 15/01/2024	33,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.1%	4.7%	19.2%

DT thuần
Q4/23

70.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▼74.1| -51.1%
YoY: ▼11.6| -14.1%

LN thuần
Q4/23

15.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▼78.6| -83.2%
YoY: ▼5.70| -26.4%

LN sau thuế
Q4/23

16.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▼73.6| -82.1%
YoY: ▼6.10| -27.7%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

57.9%

YoY: +/-▼ 9.6%

ROE
2023

13.7%

YoY: +/-▼ 15.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	26,100 - 33,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,675
Số lượng CPLH (CP)	49,993,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,495
Sở hữu nước ngoài	35.3%
Beta	0.10
EPS	2,128
P/E	14.1

DT thuần
2023

325
tỷ VNĐ

YoY: ▼137| -29.6%

LN thuần
2023

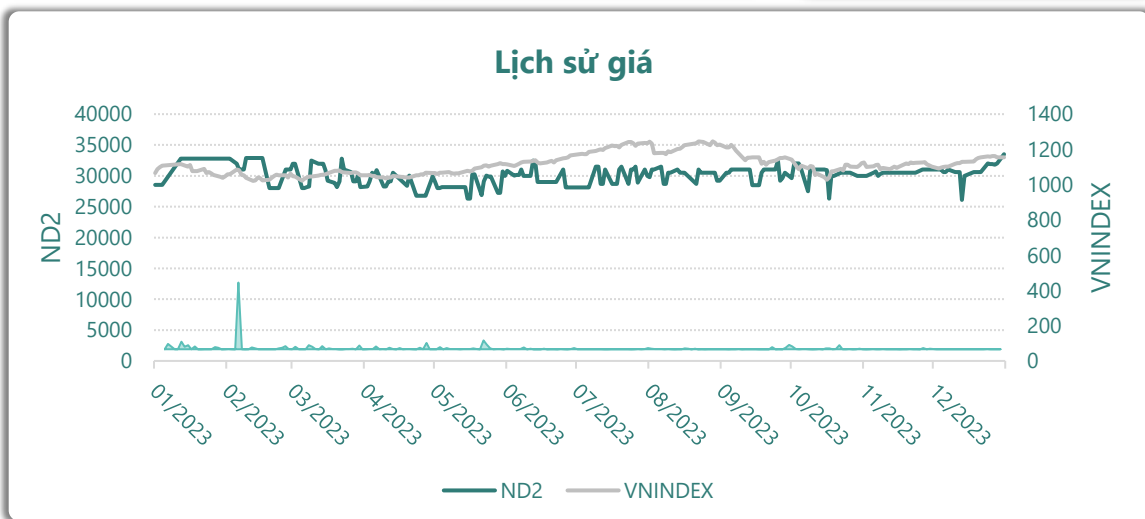
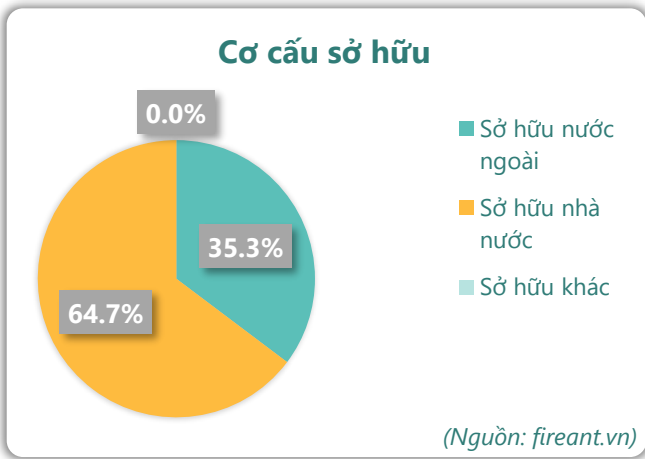
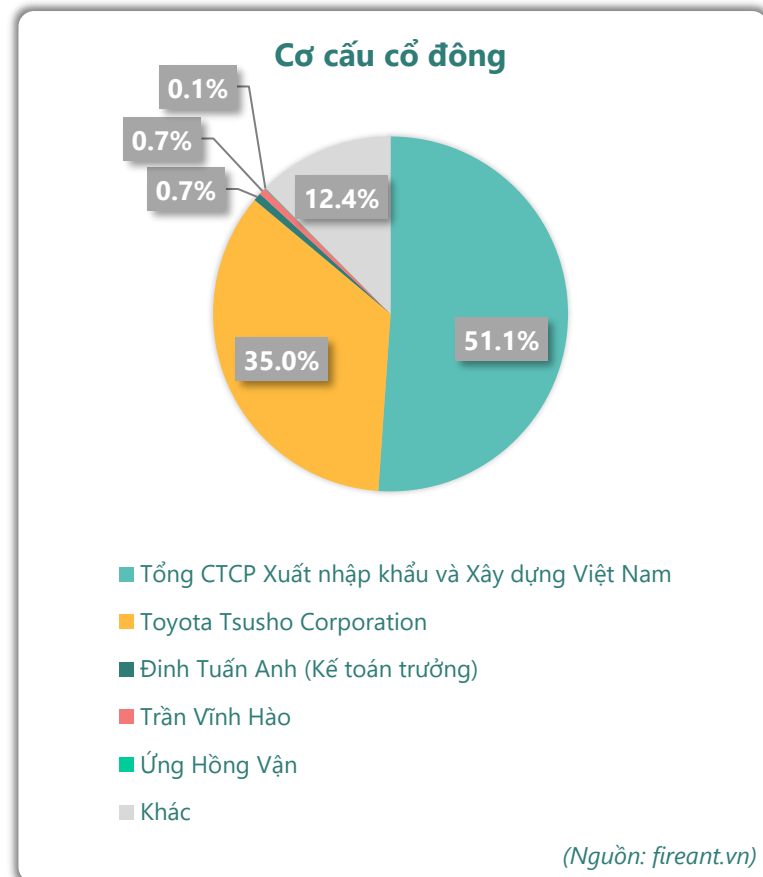
111
tỷ VNĐ

YoY: ▼124| -52.7%

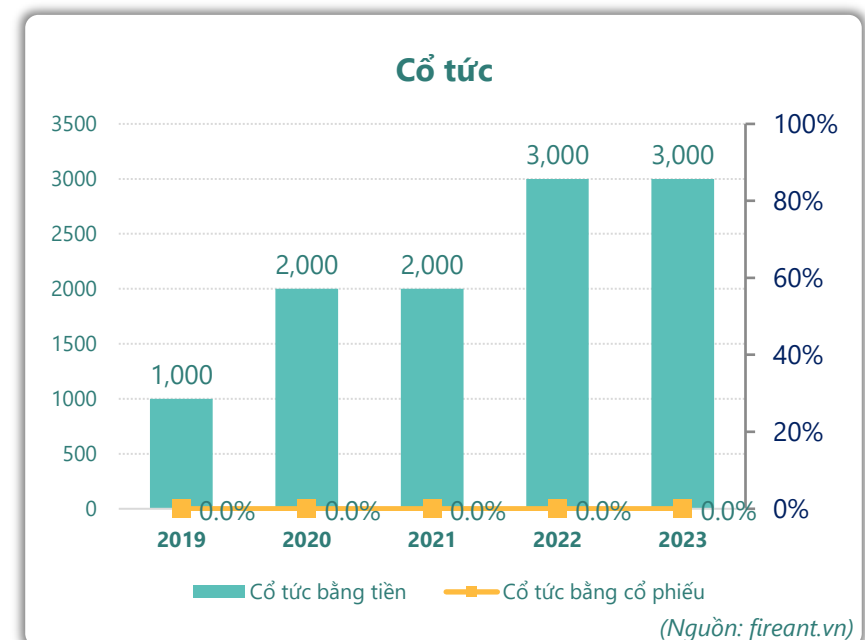
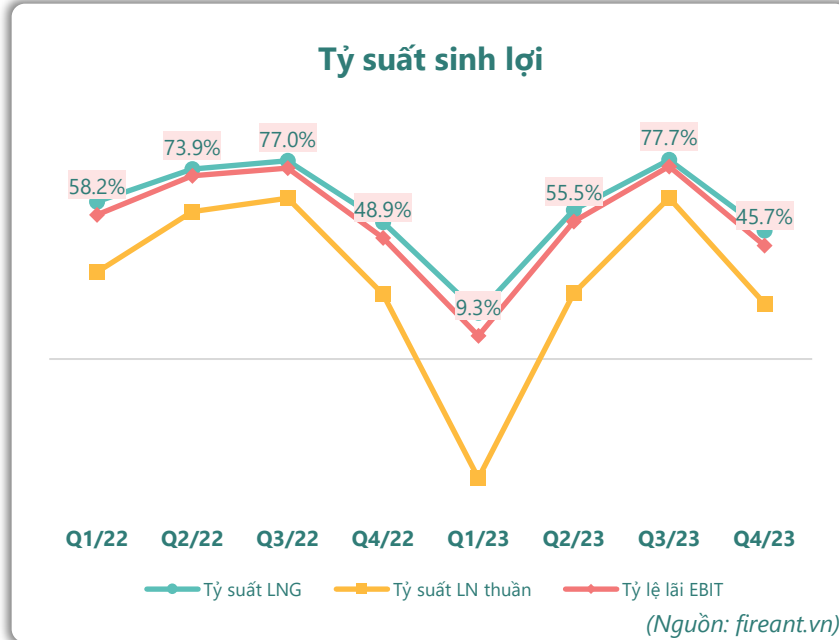
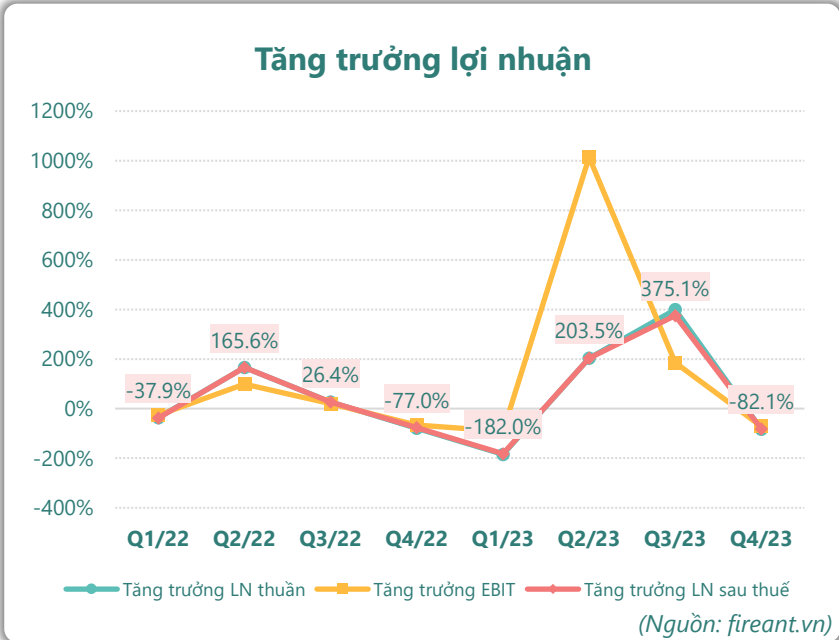
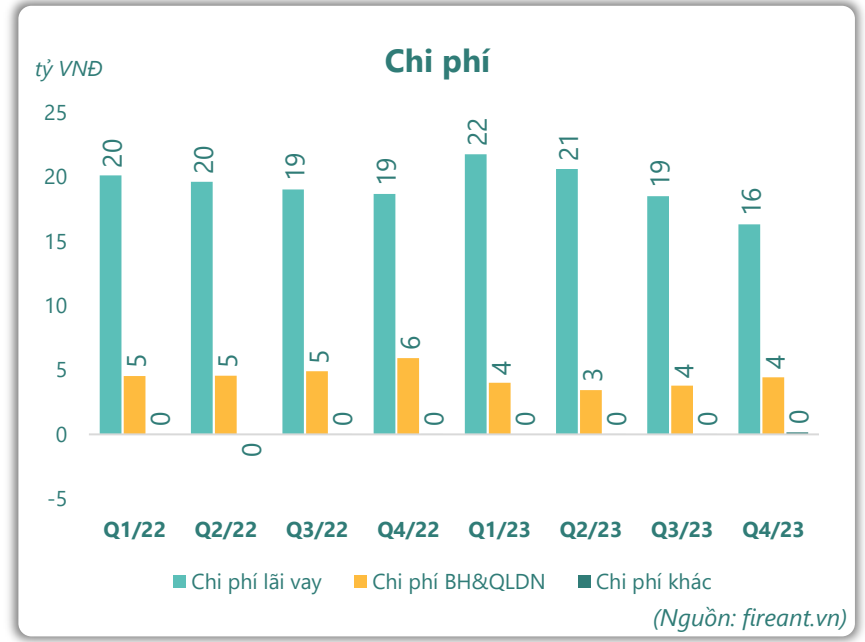
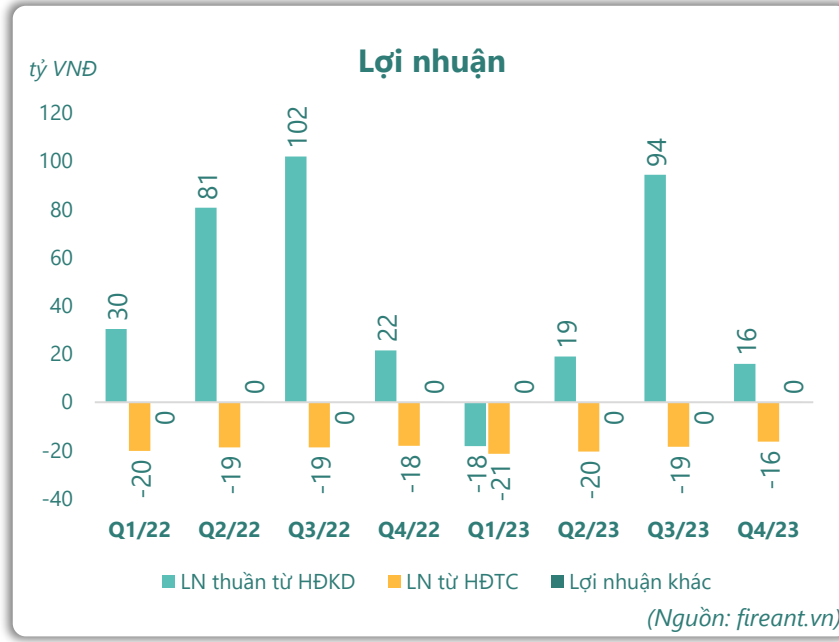
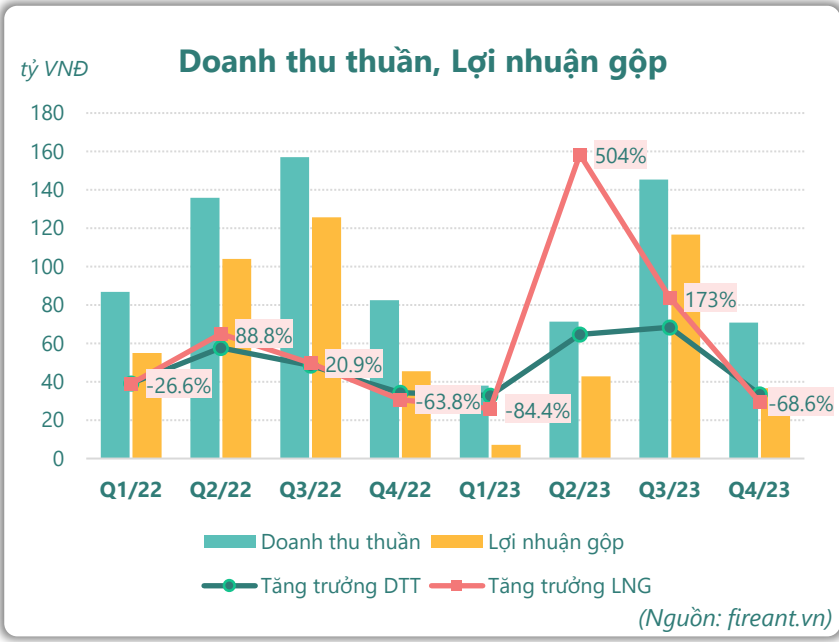
LN sau thuế
2023

106
tỷ VNĐ

YoY: ▼119| -52.6%



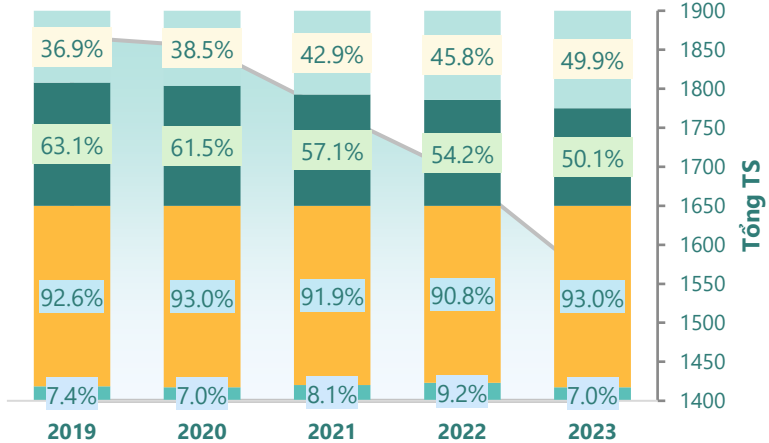
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

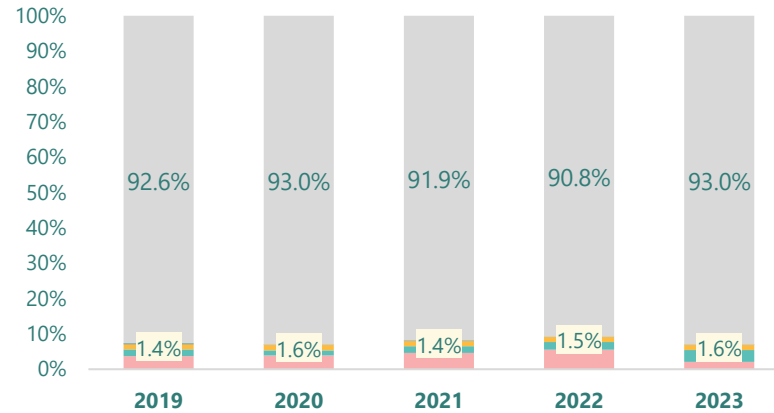
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

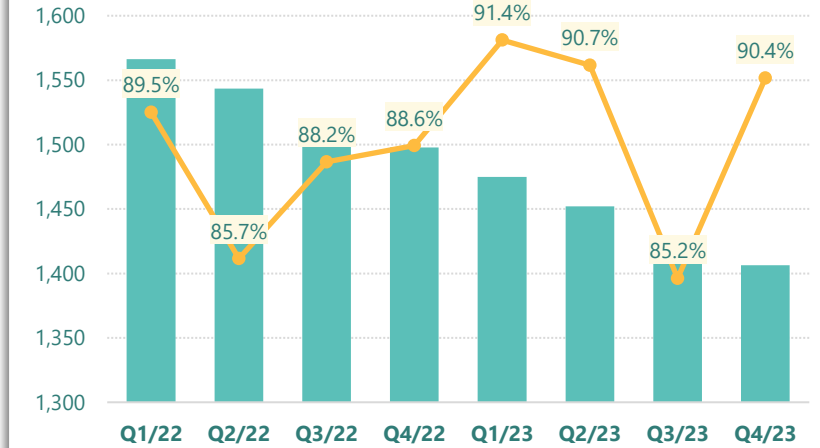


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

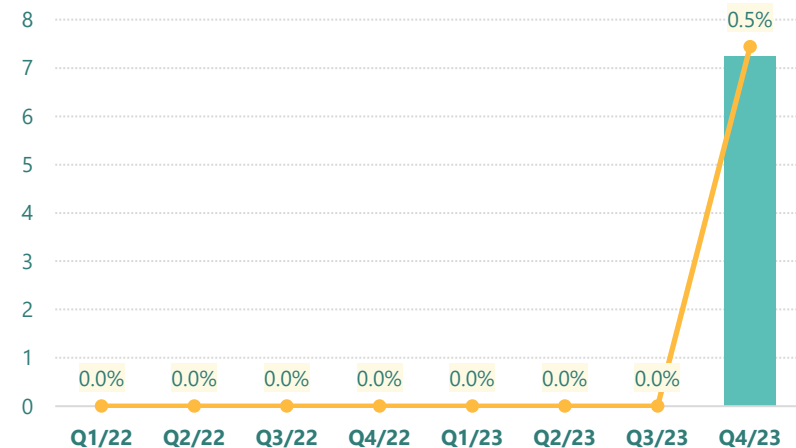


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

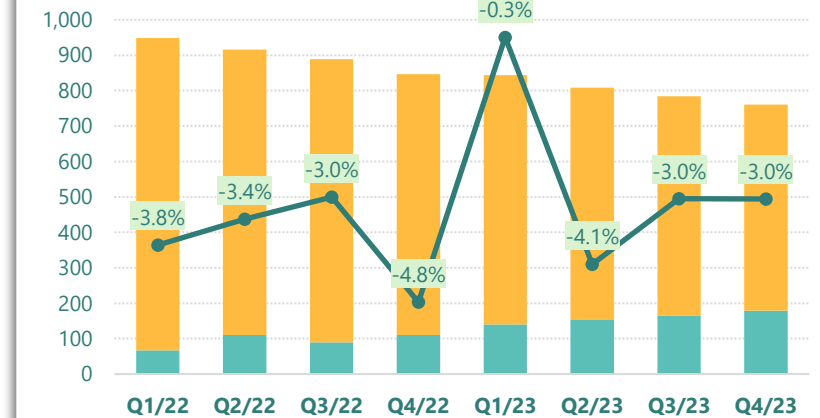


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

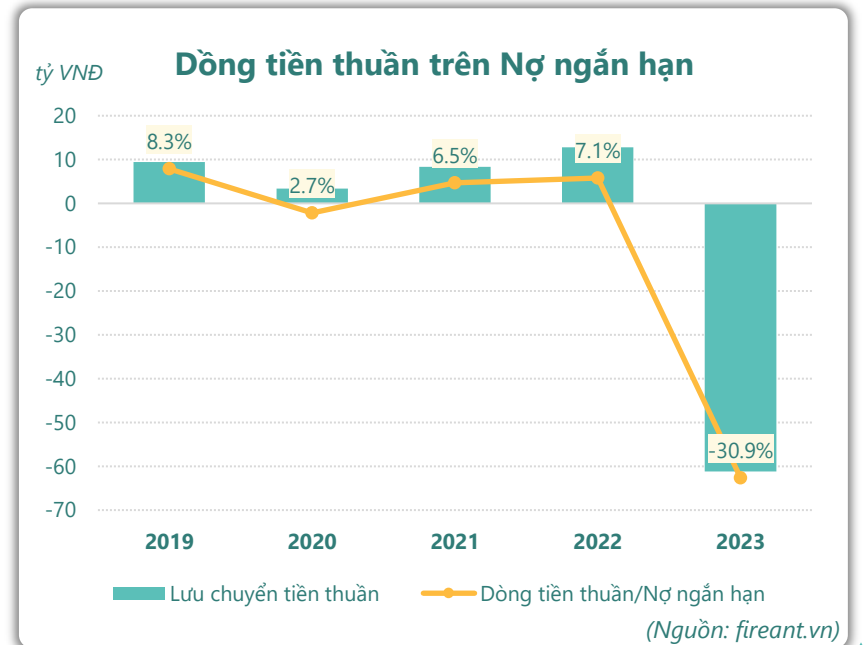
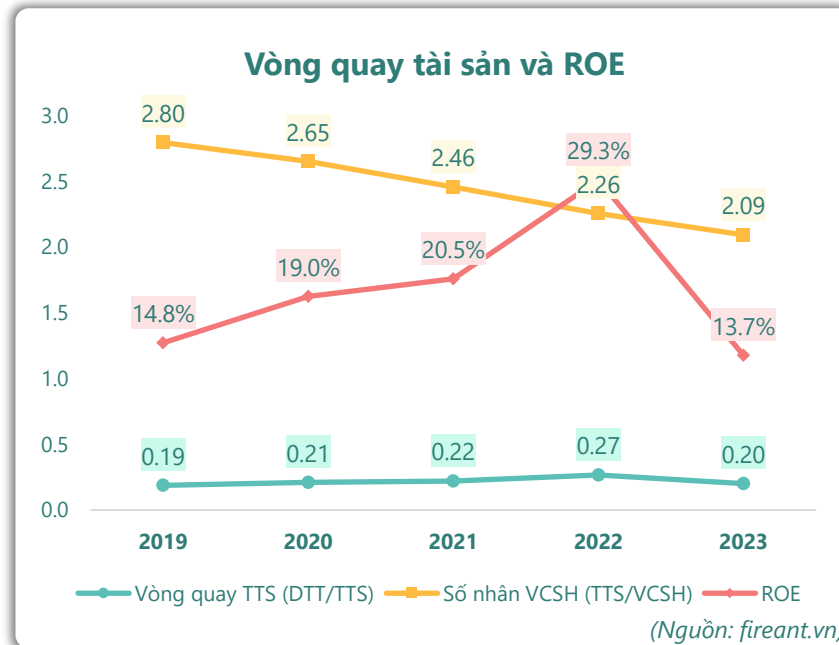
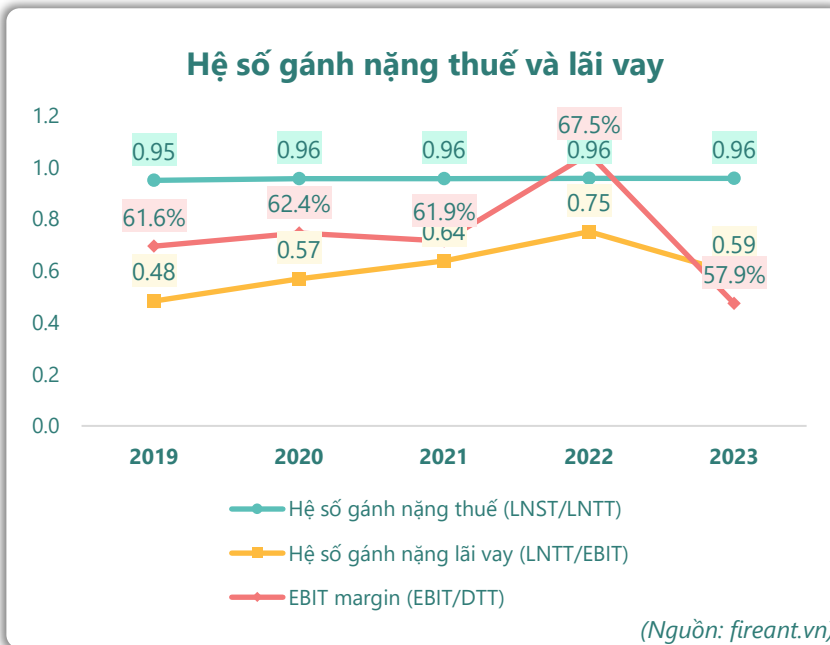
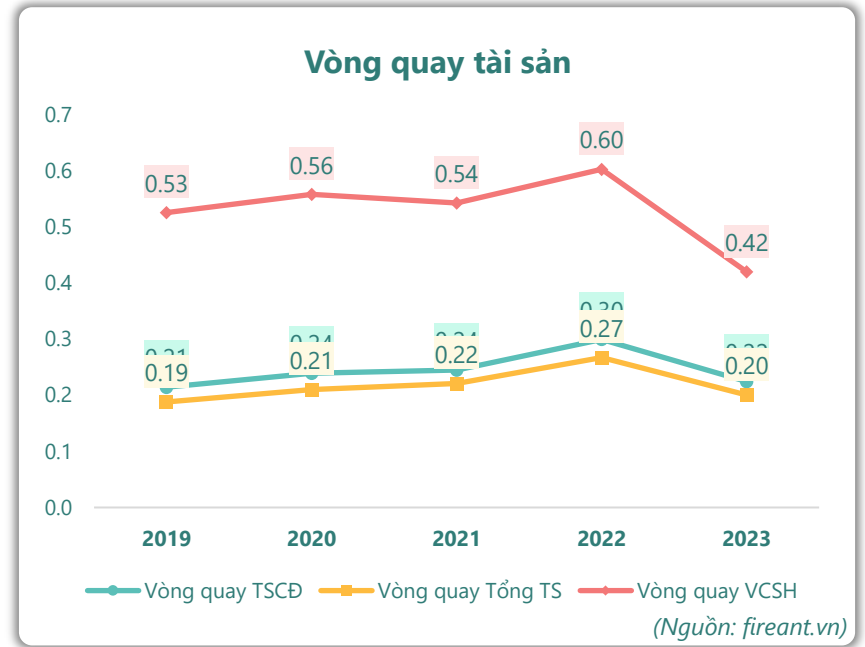
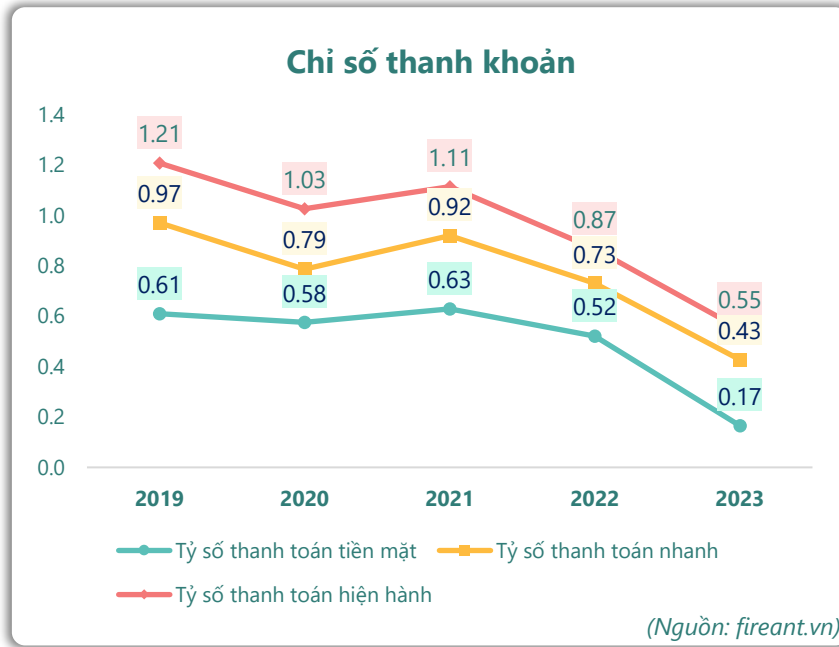
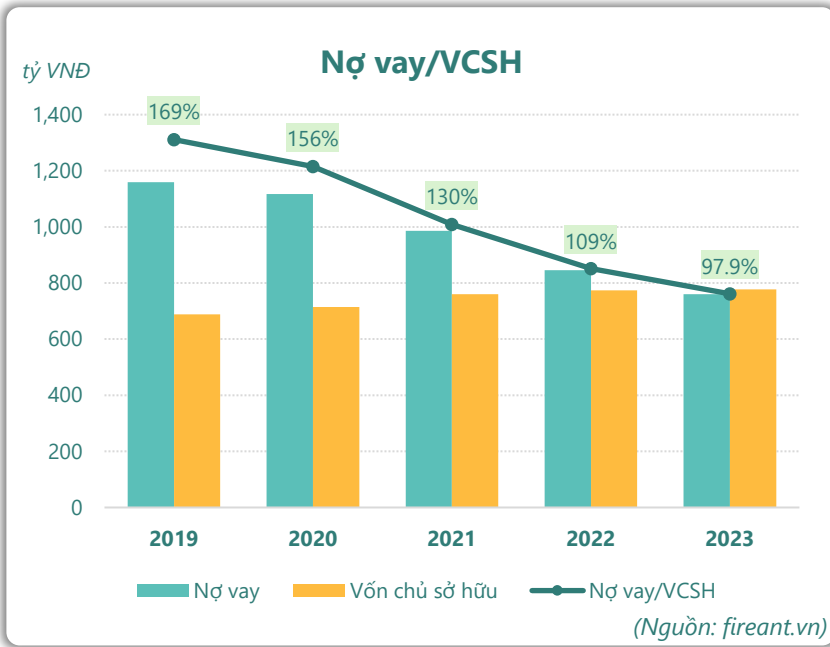
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	70.9	82.5	-14.1%	325	462	-29.6%
Giá vốn hàng bán	34.2	36.9	-7.4%	122	132	-7.4%
Lợi nhuận gộp	36.7	45.5	-19.4%	203	330	-38.4%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.67	-94.9%	0.74	1.94	-61.8%
Chi phí TC	16.4	18.7	-12.5%	77.4	77.6	-0.3%
Chi phí lãi vay	16.4	18.7	-12.6%	77.3	77.6	-0.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.45	5.93	-25.0%	15.7	19.9	-21.3%
LN thuần từ HĐKD	15.9	21.6	-26.4%	111	235	-52.7%
Lợi nhuận khác	0.13	0.01	1187%	0.11	-0.02	737%
LN trước thuế	16.0	21.6	-25.8%	111	235	-52.6%
Lợi nhuận sau thuế	16.1	22.2	-27.7%	106	225	-52.6%
LNST của CĐ cty mẹ	16.1	22.2	-27.7%	106	225	-52.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.7	136	0.34	-6.55	143	40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.29	0.67	0.48	0.20	0.03	-3.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-176	-43.3	-58.9	-28.4	-24.5	-124
Tiền đầu kỳ	118	0.87	93.9	35.8	1.06	120
Lưu chuyển tiền thuần	-117	93.1	-58.1	-34.8	118	-86.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.87	93.9	35.8	1.06	120	32.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,556	1,690	-7.9%
Tài sản ngắn hạn	109	156	-30.3%
Tiền và tương đương tiền	32.7	93.9	-65.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	51.4	36.0	42.8%
Hàng tồn kho	24.3	24.7	-1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	1.56	-66.6%
Tài sản dài hạn	1,447	1,534	-5.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,406	1,498	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.24	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	33.5	35.8	-6.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	779	916	-15.0%
Nợ ngắn hạn	198	180	9.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	110	63.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.01	3.32	20.5%
Nợ dài hạn	581	736	-21.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	581	736	-21.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	777	774	0.4%
Vốn chủ sở hữu	777	774	0.4%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)